

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=

Số: 32...../CV-CPPA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

V/v: Công bố thông tin Báo cáo thường niên
năm 2020

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2020.

Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Dính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2020- Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHQĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huyền Trâm

Số: ...33.../BC-CPPA

Đắk Lắk, ngày ...12... tháng ...04... năm 2021

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN NĂM 2020**

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 6000183273 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20/06/1996; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 31/12/2020.
- Vốn điều lệ: 236.279.900.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 236.279.900.000 đồng
- Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.
- Số điện thoại: (0262) 3521149 - Số fax: (0262) 3521246
- Website: www.phuocancoffee.com.vn
- Mã cổ phiếu: CPA
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - Công ty Cổ phần Cà phê Phước An thực hiện cổ phần hóa theo Công văn số 6070/UBND-TCTM ngày 03/09/2013 của UBND Tỉnh về việc thí điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An và Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 23/03/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An.
 - Ngày 10/08/2017, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập CTCP Cà phê Phước An.
 - Ngày 18/08/2017, Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An được chuyển đổi thành CTCP Cà phê Phước An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183273 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 18/08/2017 do Sở KH&ĐT tỉnh Đắk Lắk cấp với vốn điều lệ là 136.279.900.000 đồng; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 02/6/2020 do Sở KH&ĐT tỉnh Đắk Lắk cấp với vốn điều lệ là 236.279.900.000 đồng
 - Ngày 16/10/2017, Công ty Cổ phần Cà phê Phước An được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 6913/UBCK-GSDC của UBCKNN.
 - Ngày 26/11/2019, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 59/2019/GCNCP-VSD, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 13.627.990 cổ phiếu và mã chứng khoán là CPA và Đăng ký Chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 59/2019/GCNCP-VSD-1 ngày 26/06/2020.
 - Ngày 20/12/2019, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) cấp Quyết định số 861/QĐ-SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của CTCP Cà phê Phước An. Theo đó, cổ phiếu Công ty chính thức giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom từ ngày 30/12/2019.

- Hiện nay, Công ty đang là một trong những doanh nghiệp dẫn đầu thế giới về sản xuất, xuất khẩu cà phê chất lượng theo tiêu chuẩn UTZ Certified (Cà phê sạch đảm bảo truy nguyên nguồn gốc).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

| Stt | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|-------------------|----------|
| 1 | Trồng cây cà phê. | 0126 |
| 2 | Chế biến cà phê. | 0163 |
| 3 | Mua bán nông sản. | 4620 |

- Địa bàn kinh doanh: + Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

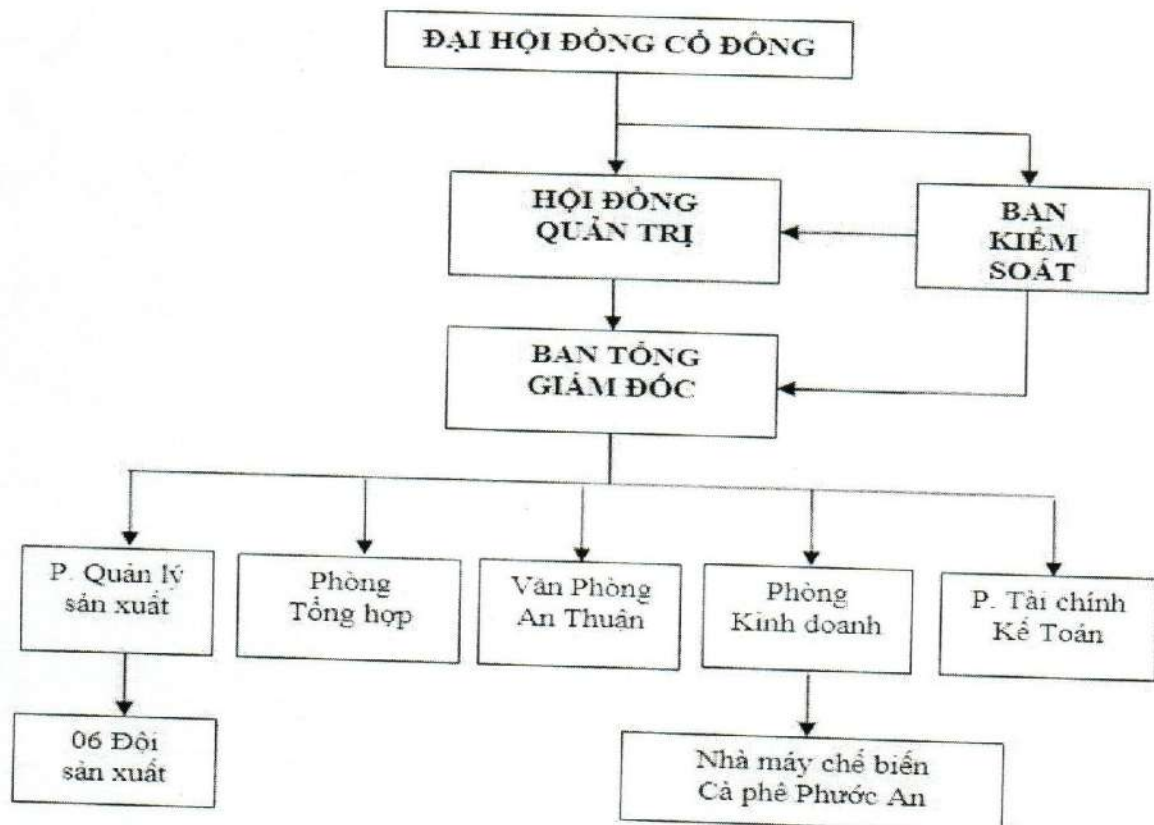
+ Xã Cư Né, Huyện Krông Buk, Tỉnh Đắk Lắk.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông,
- Hội đồng quản trị,
- Ban kiểm soát,
- Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Phát triển ổn định diện tích cà phê công ty đang quản lý

+ Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Các mục tiêu phát triển bền vững: (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

+ Duy trì sản xuất cà phê theo bộ tiêu chuẩn UTZ.

+ Chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng khu vực công ty tổ chức sản xuất.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường).

II. Tình hình hoạt động trong năm 2020:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Sản phẩm sản xuất chủ yếu của Công ty:

- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, thu mua, chế biến cà phê xuất khẩu cà phê.

- Tổng sản lượng cà phê sản xuất và thu mua của công ty trong năm: 2.409 tấn cà phê nhân. Trong đó:

+ Sản lượng thu mua: 1.612 tấn cà phê nhân.

+ Sản lượng cà phê sản xuất: 797 tấn cà phê nhân.

- Tổng sản lượng cà phê tiêu thụ trong năm: 2.481 tấn cà phê nhân.

b. Tổng doanh thu:

- Tổng doanh thu thực hiện 91.528 triệu đồng, trong đó:

+ Doanh thu thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 91.072 triệu đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 78 triệu đồng.

+ Thu nhập khác : 378 triệu đồng.

c. Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2020 | TH năm 2020 | % tăng, giảm |
|----|-------------------------|------------|-------------------|-------------|--------------|
| 1 | Doanh thu | Triệu đồng | 190.000 | 91.530 | Giảm 52% |
| 2 | Chi phí | “ | 187.500 | 98.460 | Giảm 47,5% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | “ | 2.500 | (6.930) | Giảm 377% |
| 4 | Phân bổ chi phí dở dang | “ | 20.029 | 20.029 | 100% |
| 5 | Lợi nhuận còn lại | “ | (17.529) | (26.959) | Giảm 54% |
| 6 | Hạn mức huy động vốn KD | “ | | | |

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

2.1- Ông Hồ Sỹ Trung - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 31/12/2020): 4.824.533 cổ phiếu, chiếm 20,42% vốn điều lệ

Đại diện sở hữu (UBND Tỉnh Đắk Lắk): 4.769.796 cổ phiếu, chiếm 20,19% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: 54.737 cổ phiếu, chiếm 0,23% vốn điều lệ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

2.2- Ông Trương Quang Tuấn – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 31/12/2020): 53.701 cổ phiếu, chiếm 0,23% vốn điều lệ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

2.3- Ông Dương Kim Nhung – Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có.

Số CP nắm giữ (thời điểm 31/12/2020): 32.686 cổ phiếu, chiếm 0,14% vốn điều lệ.

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Không có.

2.4- Ông Phan Việt Lâm – Kế toán trưởng

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có

Số CP nắm giữ (thời điểm 31/12/2020): 39.251 cổ phiếu, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của những người có liên quan: Ông Phan Khắc Lăng (anh ruột): 7.686 cổ phiếu, chiếm 0,03% vốn điều lệ.

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Trong năm không có thay đổi)

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 26 lao động, trong đó:

| Yếu tố | Số lượng (người) | Cơ cấu (%) |
|--|------------------|------------|
| + Cao học, Đại học | 13 | 50 |
| + Cao đẳng, trung cấp | 1 | 0,4 |
| + Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông | 12 | 46 |

- Các chính sách đối với người lao động:

* Chính sách nhân sự chung: Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

* Chính sách tiền lương: Trên cơ sở nhận thức con người là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, muốn giữ được con người nhất là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao thì cần có chính sách đãi ngộ mà cụ thể là chính sách tiền lương phải tốt. Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, công ty đã xây dựng quy chế trả lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.

- Chương trình đào tạo:

* Chính sách tuyển dụng, đào tạo, tuyển dụng: công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của Công ty là tuyển dụng các nhân sự có trình độ chuyên môn cao, năng động và tốt nghiệp từ các trường Đại học trong và ngoài nước.

* Công tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc Công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về các chương trình quản lý kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn mà Công ty đã đạt được ...

- Các chế độ chính sách khác đối với người lao động: Bên cạnh, việc bảo đảm các chính sách theo Luật Lao động và thỏa ước lao động tập thể. Công ty và Công đoàn cơ sở thực hiện các chế độ trợ cấp khó khăn, thăm hỏi khi người lao động bị ốm đau, hiếu hỷ.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

Đvt : triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng, giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|--------------|
| Tổng giá trị tài sản | 210.990 | 171.712 | 18% |
| Doanh thu thuần | 188.028 | 91.072 | 52% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (50.008) | (25.090) | 50% |
| Lợi nhuận khác | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | (51.371) | (26.958) | 48% |
| Lợi nhuận sau thuế | (51.371) | (26.958) | 48% |

- Các chỉ tiêu khác: Không.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 0,39 | 0,98 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh | 0,09 | 0,28 | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| <u>Nợ ngắn hạn</u> | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,85 | 0,39 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 5,60 | 0,63 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | 3,4 | 1,8 | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho b/q | | | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,7 | 0,5 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số LNST/Doanh thu thuần | (0,27) | (0,29) | |
| + Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu | (1,61) | (0,25) | |
| + Hệ số LNST/Tổng tài sản | (0,24) | (0,16) | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | (0,27) | (0,28) | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) *Cổ phần*: - Tổng số cổ phần đang lưu hành: 23.627.990 cổ phần

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 10.179.297 cổ phần

- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 13.448.693 cổ phần

b) *Cơ cấu cổ đông*:

| Stt | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ % So VĐL |
|-----|--|------------------|--------------------|----------------|
| 1 | Cổ đông trong nước | 155 | 23.627.990 | 100,00% |
| | - Cổ đông nhà nước (UBND Tỉnh Đắk Lắk) | 1 | 4.769.796 | 20,19% |
| | - Cổ đông lớn (CTCP TPDD Nutifood) | 1 | 18.267.808 | 77,31% |
| | - Cổ đông khác (Công đoàn C.ty Phước An) | 1 | 10.000 | 0,04% |
| | - Cá nhân | 152 | 580.386 | 2,46% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 155 | 23.627.990 | 100% |

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Trong năm 2020 Công ty chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số cổ phiếu đăng ký chào bán 10.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có.

e) *Các chứng khoán khác:* Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) *Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:* - Than đá: 50.000kg

b) *Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:*

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) *Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:* Điện năng tiêu thụ: 1.075.012 Kw.

b) *Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:* Không có.

c) *Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:* Không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) *Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:*

- Nguồn cung cấp nước: Hồ đập thủy lợi

- Lượng nước sử dụng cho chế biến: 28.526 m³

b) *Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) *Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:* Không có

b) *Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:* Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) *Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:*

- Số lượng lao động : 26 người

- Mức lương trung bình: 9.400.000 đồng/người/tháng.

b) *Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:* Đảm bảo mọi chế độ cho người lao động.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động:*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả kinh doanh:

- Lợi nhuận: (26.958) triệu đồng.

- Nguyên nhân kinh doanh không hiệu quả :

+ Phân bổ chi phí lãi vay dài hạn và các chi phí khác các năm trước (Xử lý tài chính trước khi cổ phần hóa) số tiền phân bổ trong năm: 20.029 triệu đồng.

+ Do định giá lại tài sản đưa vào cổ phần hóa nên giá trị tài sản tăng dẫn đến giá trị khấu hao tăng cao thu không đủ bù chi, chi phí phân bổ trong năm: 9.768 triệu đồng.

+ Trích lập Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo qui định: 4.325 triệu đồng. (*chủ yếu chênh lệch phần ghi nợ hộ nhận khoán không nộp sản phẩm trước khi cổ phần hóa*).

+ Do yếu tố bất lợi của nền kinh tế thế giới: giá cả phê trong những năm qua luôn biến động giảm dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)

Tài sản cố định của công ty không biến động nhưng do đánh giá lại tài sản đưa vào cổ phần hóa nên giá trị tài sản tăng rất lớn làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh, một năm đưa vào chi phí khấu hao Tài sản cố định là: 9.767.631.756 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Hiện nay dư nợ vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng đến ngày 31/12/2020: 48.627.877.406 đồng.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Do dự nợ vay lớn nên hàng năm chi phí lãi vay đưa vào kết quả sản xuất kinh doanh số tiền: 3.903.769.342 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Sắp xếp lao động phù hợp với tình hình hoạt động của công ty theo hướng tinh giảm.

- Thay đổi mô hình quản lý, phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng cá nhân để thực hiện.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: (đính kèm)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a) *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):*

- Các hoạt động của Công ty tuân thủ theo Luật bảo vệ môi trường quy định.
- Các hoạt động phát sinh phát thải được giám sát, báo cáo theo quy định

b) *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*

- Công ty luôn quan tâm đến yếu tố tinh thần, nguồn thu nhập và sức khỏe người lao động trong toàn công ty.

c) *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

- Tham gia tích cực các hoạt động từ thiện tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Hoạt động của công ty duy trì, ổn định và từng bước phát triển.
- Tất cả các hoạt động của công ty luôn chú trọng và quan tâm đến bảo vệ môi trường bền vững.

- Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong công tác đảm bảo đời sống cho người lao động, an sinh xã hội trên địa bàn công ty hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

- Ban giám đốc công ty đã điều hành hoạt động của công ty đúng theo chủ trương, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT.

- Các hoạt động của công ty tuân thủ theo các quy định của điều lệ công ty và Pháp luật nhà nước.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Duy trì hoạt động sản xuất của công ty ổn định và phát triển.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

a) *Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:*

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Số CP sở hữu | Tỷ lệ |
|----|-------------------|---------------|--------------|--------|
| 1 | Trần Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | | |
| 2 | Hồ Sỹ Trung | PCT HĐQT | 4.769.796 | 20,19% |
| 3 | Trần Thị Lệ | Thành viên | 18.267.808 | 77,31% |
| 4 | Lê Nguyên Hòa | Thành viên | 0 | 0 |
| 5 | Trương Quang Tuấn | Thành viên | 53.701 | 0,23% |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT đã quản lý, chỉ đạo điều hành công ty tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và tổ chức triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Tổ chức họp định kỳ và bất thường: Định kỳ hàng tháng HĐQT đã họp để đánh giá các báo cáo của ban Tổng giám đốc về các hoạt động quản lý, kinh doanh của công ty để có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, đúng đắn các hoạt động của công ty. Trong một số trường hợp, HĐQT họp bất thường để giải quyết các kiến nghị, vướng mắc của ban Tổng giám đốc.

Công tác quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty: HĐQT đã có những quyết định trong quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty:

+ Thống nhất và phân công nhiệm vụ của từng thành viên của HĐQT theo từng lĩnh vực cụ thể nhằm phát huy tối đa thế mạnh của từng cá nhân và nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý điều hành của HĐQT.

+ Hàng tháng, HĐQT thường xuyên cử người tham gia các buổi giao ban của công ty để nắm bắt kết quả giải quyết công việc của từng phòng ban, bộ phận quản lý cũng như trực tiếp có ý kiến góp ý, chỉ đạo để kịp thời giải quyết những phát sinh vướng mắc trong quản lý điều hành của ban TGD nhằm điều hành hoạt động của công ty theo đúng định hướng và mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

+ Ban hành Nghị quyết thống nhất về chủ trương, chính sách của Công ty trong các hoạt động quản lý điều hành hoạt động SXKD.

+ Chỉ đạo hoàn thành xây dựng các quy chế, nội quy hoạt động của công ty.

+ Kết hợp với Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty.

+ Quyết định ngày triệu tập, thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 cũng như các nội dung khác trình ĐHĐCĐ quyết định theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 11 cuộc họp, kết quả đã ban hành 12 Nghị quyết, cụ thể như sau:

| TT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung chủ yếu | Tỷ lệ biểu quyết |
|----|-----------------|------------|---|------------------|
| 01 | 01-2020/NQ-HĐQT | 10/01/2020 | - Phê duyệt kế hoạch sắp xếp, sử dụng lao động năm 2020. | 5/5 100% |
| 02 | 02-2020/NQ-HĐQT | 06/02/2020 | - Thông qua việc vay vốn và hạn mức vay tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk. | 5/5 100% |
| 03 | 03-2020/NQ-HĐQT | 06/02/2020 | - Thông qua việc vay vốn và hạn mức vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk. | 5/5 100% |
| 04 | 04-2020/NQ-HĐQT | 12/02/2020 | - Thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phần riêng lẻ và phương án chi tiết sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. | 5/5 100% |

| | | | | |
|----|-----------------|------------|--|-------------|
| 05 | 05-2020/NQ-HĐQT | 10/3/2020 | - Thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu. | 5/5 100% |
| 06 | 06-2020/NQ-HĐQT | 26/3/2020 | - Thông qua phê duyệt chủ trương thanh lý, gia hạn HĐ giao nhận khoán vườn cây cà phê tại vùng An Thuận. | 5/5 100% |
| 07 | 07-2020/NQ-HĐQT | 15/5/2020 | - Chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. | 5/5 100% |
| 08 | 08-2020/NQ-HĐQT | 15/5/2020 | - Thông qua việc triển khai chào bán riêng lẻ cổ phiếu năm 2020. | 5/5 100% |
| 09 | 09-2020/NQ-HĐQT | 25/5/2020 | - Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2020, đăng ký tăng vốn điều lệ, sửa đổi Điều lệ Công ty theo vốn điều lệ mới. | 5/5 100% |
| 10 | 10-2020/NQ-HĐQT | 03/6/2020 | - Thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn. | 5/5 100% |
| 11 | 11-2020/NQ-HĐQT | 25/12/2020 | - Thông qua việc bãi nhiệm, bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty. | 5/5 100% |
| 12 | 12-2020/NQ-HĐQT | 25/12/2020 | - Thông qua cơ cấu lại nhân sự, tinh gọn bộ máy của Công ty. | 5/5 100% |

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Công ty không có các chức danh này.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Trong năm công ty không có phát sinh.

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| TT | Họ Tên | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là TVBSS | Số CP sở hữu | Tỷ lệ |
|----|-------------------|------------|---------------------------------|--------------|-------|
| 1 | Nguyễn Thị Trì | Trưởng Ban | 16-8-2017 | 0 | |
| 2 | Phan Khắc Lăng | Thành viên | 29-6-2020 | 7.686 | 0,03% |
| 3 | Trần Thị Kim Oanh | Thành viên | 16-8-2017 | 0 | |
| 4 | Lê Văn Khuân | Thành viên | 29-6-2020 | 11.426 | 0,05% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020, Ban kiểm soát tổ chức họp ban kiểm soát: 03 lần.

- Lần họp thứ nhất: ngày 29/3/2020: Nội dung: Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2019 (đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán).

- Lần họp thứ hai: ngày 27/6/2020: Nội dung: Thông qua Báo cáo công tác kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

- Lần họp thứ ba: ngày 25/7/2020: Nội dung: Kiểm tra, thẩm định Báo cáo tài chính 06

tháng đầu năm 2020 (đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán).

Ban kiểm soát đã bám sát các nội dung được thông qua tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10-8-2017; các quy định tại Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các quy chế, nghị quyết, quyết định của Công ty CPCP Phước An đề ra.

Trong năm 2020, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp nào vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty gồm có 05 thành viên được Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10-8-2017 bầu ra. Các thành viên của Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra những quyết định chỉ đạo kịp thời. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tổng Giám đốc đã có nhiều nỗ lực đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của Công ty, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và các chế độ chính sách cho người lao động.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) *Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:* Trong năm 2020 do kết quả kinh doanh chưa đạt hiệu quả, HĐQT quyết định không chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát.

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:* Trong năm 2020 không có phát sinh.

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Trong năm 2020 không có phát sinh

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Năm 2020 Công ty thực hiện đầy đủ những nội dung theo quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán.

Đính kèm văn bản số 61438888/21987563 ngày 24/03/2021 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam về Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán. (đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần cà phê Phước An trong năm 2020./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Huyền Trâm

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch |
| Ông Hồ Sỹ Trung | Phó chủ tịch |
| Bà Trần Thị Lệ | Thành viên |
| Ông Lê Nguyên Hòa | Thành viên |
| Ông Trương Quang Tuấn | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Tri | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Kim Oanh | Thành viên |
| Ông Lê Văn Khuân | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Bà Nguyễn Huyền Trâm | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Hồ Sỹ Trung | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Trương Quang Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Kim Nhung | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Huyền Trâm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61438888/21987563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền 90.130.947.347 VND vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán và phân bổ trong thời hạn 3 năm. Theo đó, Công ty đã ghi nhận một khoản được phân bổ trị giá 20.029.099.410 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.043.649.116 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư chi phí trả trước dài hạn này đã được phân bổ hết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.029.099.410 VND).

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, toàn bộ chi phí hoạt động này phải được ghi nhận vào chi phí ngay khi phát sinh. Nếu Công ty ghi nhận phù hợp với quy định này, chỉ tiêu “Lỗ lũy kế đến cuối năm trước” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng với số tiền là 20.029.099.410 VND, và chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và chỉ tiêu “Lỗ thuần sau thuế TNDN” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ giảm với cùng số tiền là 20.029.099.410 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30.043.649.116 VND).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 65.210.547.024 | 69.860.196.173 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 2.496.800.615 | 2.894.177.358 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.496.800.615 | 2.894.177.358 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 15.638.947.026 | 12.382.964.456 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 195.862.000 | 52.250.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 856.993.069 | 681.542.682 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 145.000.000 | 190.925.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 18.766.276.639 | 15.514.326.581 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (4.325.184.682) | (4.056.079.807) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 46.537.399.447 | 54.340.558.246 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 46.537.399.447 | 59.162.787.112 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (4.822.228.866) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 537.399.936 | 242.496.113 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 455.305.536 | 160.401.713 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 82.094.400 | 82.094.400 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 106.502.145.741 | 141.130.295.257 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 91.833.789 | 222.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 91.833.789 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | - | 222.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 104.484.838.805 | 118.812.420.882 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 103.485.238.805 | 117.727.140.882 |
| 222 | Nguyên giá | | 299.784.830.898 | 304.344.781.219 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (196.299.592.093) | (186.617.640.337) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 999.600.000 | 1.085.280.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.285.200.000 | 1.285.200.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (285.600.000) | (199.920.000) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 784.581.582 | 670.916.149 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 784.581.582 | 670.916.149 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 1.140.891.565 | 21.424.958.226 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 1.140.891.565 | 21.424.958.226 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 171.712.692.765 | 210.990.491.430 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 66.702.893.664 | 179.021.827.824 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 65.988.304.239 | 177.682.742.299 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14.1 | 13.234.387.250 | 29.287.545.123 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.2 | 455.540.000 | 1.010.199.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | - | 15.790.838 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 811.216.560 | 1.023.045.036 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 2.830.499.190 | 2.921.876.094 |
| 320 | 6. Vay ngắn hạn | 19 | 48.627.877.406 | 143.325.502.375 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 28.783.833 | 98.783.833 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 714.589.425 | 1.339.085.525 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 714.589.425 | 1.339.085.525 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 105.009.799.101 | 31.968.663.606 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 105.009.799.101 | 31.968.663.606 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 236.279.900.000 | 136.279.900.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 236.279.900.000 | 136.279.900.000 |
| 421 | 2. Lỗ lũy kế | | (131.270.100.899) | (104.311.236.394) |
| 421a | - Lỗ lũy kế đến cuối năm trước | | (104.311.236.394) | (52.939.946.466) |
| 421b | - Lỗ năm nay | | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 171.712.692.765 | 210.990.491.430 |



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng





Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng | 21.1 | 91.072.915.628 | 188.028.500.595 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán | 22 | (84.397.108.999) | (186.491.236.375) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 6.675.806.629 | 1.537.264.220 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 78.034.579 | 730.183.825 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 23 | (3.975.340.514) | (8.694.423.088) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | (3.903.769.342) | (7.095.192.459) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 24 | (2.277.960.953) | (5.617.278.544) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (25.590.595.612) | (37.964.002.651) |
| 30 | 8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (25.090.055.871) | (50.008.256.238) |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 25 | 377.883.218 | 181.721.818 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 25 | (2.246.691.852) | (1.544.755.508) |
| 40 | 11. Lỗ khác | 25 | (1.868.808.634) | (1.363.033.690) |
| 50 | 12. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | - | - |
| 60 | 14. Lỗ thuần sau thuế TNDN | | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| 70 | 15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 20.5 | (1.361) | (3.770) |
| 71 | 16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 20.5 | (1.361) | (3.770) |


Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập


Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng


Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 14.147.170.790 | 14.930.893.106 |
| 03 | (Hoàn nhập trích lập) dự phòng | | (5.177.620.091) | 6.870.068.488 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 25.815 | - |
| 05 | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư | | 1.857.303.880 | (103.498.272) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 23 | 3.903.769.342 | 7.095.192.459 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (12.228.214.769) | (22.578.634.147) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (5.138.857.457) | (1.378.877.963) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 12.592.434.232 | 7.559.809.626 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (16.714.984.615) | (14.940.248.577) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 20.284.066.661 | 30.240.377.199 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (4.115.597.818) | (8.630.337.361) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (70.000.000) | (12.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (5.391.153.766) | (9.739.911.223) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (711.957.000) | (123.038.228) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 398.432.425 | - |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi | | 4.952.382 | 522.782.701 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (308.572.193) | 399.744.473 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 100.000.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 131.895.837.061 | 319.826.638.168 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 19 | (226.593.462.030) | (324.653.641.965) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 5.302.375.031 | (4.827.003.797) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---------------|------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (397.350.928) | (14.167.170.547) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 2.894.177.358 | 17.061.347.905 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (25.815) | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 2.496.800.615 | 2.894.177.358 |



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 15 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư kéo dài trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26 (31 tháng 12 năm 2019: 52).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Sản phẩm trồng trọt

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Vườn cây lâu năm | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 5 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 15 năm |
| Tài sản khác | 5 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 86.487.239 | 216.464.269 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.410.313.376 | 2.677.713.089 |
| TỔNG CỘNG | 2.496.800.615 | 2.894.177.358 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|---|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>) | 190.512.000 | 46.900.000 |
| Phải thu bên khác | 5.350.000 | 5.350.000 |
| TỔNG CỘNG | 195.862.000 | 52.250.000 |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Việt Water | 420.000.000 | - |
| Ông Lê Văn Khuân | 86.987.387 | 277.700.000 |
| Khác | 350.005.682 | 403.842.682 |
| TỔNG CỘNG | 856.993.069 | 681.542.682 |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | VND | |
|---|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Ông Phan Viết Lâm | 100.000.000 | 150.000.000 |
| Ông Trương Quang Tuấn | 45.000.000 | 40.925.000 |
| | 145.000.000 | 190.925.000 |
| Dài hạn | | |
| Ông Trương Quang Tuấn | 91.833.789 | - |
| TỔNG CỘNG | 236.833.789 | 190.925.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | 236.833.789 | 190.925.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết phải thu về các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn được trình bày như sau:

| Tên | Số cuối năm (VND) | Ngày đáo hạn | Lãi suất (%/p.a.) |
|-----------------------|---------------------------|---|----------------------|
| Ông Trương Quang Tuấn | 136.833.789 | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023 | 9,0 |
| Ông Phan Viết Lâm | 100.000.000 | Ngày 31 tháng 3 năm 2021 | Không lãi suất |
| TỔNG CỘNG | <u>236.833.789</u> | | |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | 18.766.276.639 | 15.514.326.581 |
| Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm | 11.771.593.295 | 7.634.976.110 |
| Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn Cà phê An Thuận | 2.794.584.100 | 3.148.456.571 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.123.865.432 | 2.468.063.915 |
| Phải thu về chuyển nhượng vườn cây | 1.186.022.954 | 1.186.022.954 |
| Khác | 890.210.858 | 1.076.807.031 |
| Dài hạn | - | 222.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | - | 222.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 18.766.276.639 | 15.736.326.581 |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.325.184.682) | (4.056.079.807) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>14.441.091.957</u> | <u>11.680.246.774</u> |

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 4.056.079.807 | 1.856.801.210 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 269.104.875 | 2.199.278.597 |
| Số cuối năm | <u>4.325.184.682</u> | <u>4.056.079.807</u> |

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VND |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá trị | |
| | | | | | |
| Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm | 11.771.593.295 | 3.598.603.093 | 8.172.990.202 | 7.634.976.110 | 4.305.477.892 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.123.865.432 | 370.511.268 | 1.753.354.164 | 2.468.063.915 | 2.097.552.647 |
| Chi phí trả hộ | 575.470.364 | 356.070.321 | 219.400.043 | 634.393.961 | 278.323.640 |
| TỔNG CỘNG | 14.470.929.091 | 4.325.184.682 | 10.145.744.409 | 10.737.433.986 | 6.681.354.179 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 17.420.930.086 | 26.783.798.722 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 16.200.958.857 | 18.829.441.246 |
| Hàng hóa | 12.250.871.655 | 12.810.252.772 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 545.623.705 | 481.814.320 |
| Công cụ và dụng cụ | 119.015.144 | 257.480.052 |
| TỔNG CỘNG | 46.537.399.447 | 59.162.787.112 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (4.822.228.866) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 46.537.399.447 | 54.340.558.246 |

(*) Đây là khoản chi phí trồng cà phê chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|-----------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 4.822.228.866 | - |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | 4.822.228.866 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.822.228.866) | - |
| Số cuối năm | - | 4.822.228.866 |

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Vườn cây lâu năm | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị và dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | VND |
| Số đầu năm | 85.130.340.653 | 40.030.692.184 | 175.253.612.019 | 1.900.000.000 | 1.530.813.636 | 499.322.727 | 304.344.781.219 |
| Mua mới | - | 150.000.000 | - | - | 61.245.000 | - | 211.245.000 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | 1.869.032.400 | - | - | - | 1.869.032.400 |
| Thanh lý/xóa sổ | - | (129.200.000) | (5.411.027.721) | (1.100.000.000) | - | - | (6.640.227.721) |
| Số cuối năm | 85.130.340.653 | 40.051.492.184 | 171.711.616.698 | 800.000.000 | 1.592.058.636 | 499.322.727 | 299.784.830.898 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 1.426.731.600 | 19.675.159.915 | - | - | 1.025.850.000 | - | 22.127.741.515 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Số đầu năm | (50.827.612.939) | (28.810.256.226) | (103.980.176.582) | (1.391.739.563) | (1.309.417.148) | (298.437.879) | (186.617.640.337) |
| Khấu hao trong năm | (5.909.902.946) | (2.793.806.519) | (5.045.539.680) | (63.569.772) | (148.807.326) | (99.864.547) | (14.061.490.790) |
| Thanh lý/xóa sổ | - | 129.200.000 | 3.279.139.961 | 971.199.073 | - | - | 4.379.539.034 |
| Số cuối năm | (56.737.515.885) | (31.474.862.745) | (105.746.576.301) | (484.110.262) | (1.458.224.474) | (398.302.426) | (196.299.592.093) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 34.302.727.714 | 11.220.435.958 | 71.273.435.437 | 508.260.437 | 221.396.488 | 200.884.848 | 117.727.140.882 |
| Số cuối năm | 28.392.824.768 | 8.576.629.439 | 65.965.040.397 | 315.889.738 | 133.834.162 | 101.020.301 | 103.485.238.805 |

Tài sản có định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 59.110.093.360 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> |
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>1.285.200.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | (199.920.000) |
| Hao mòn trong năm | <u>(85.680.000)</u> |
| Số cuối năm | <u>(285.600.000)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>1.085.280.000</u> |
| Số cuối năm | <u>999.600.000</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dự án trồng sầu riêng | 535.016.154 | 441.004.154 |
| Dự án trồng bơ | <u>249.565.428</u> | <u>229.911.995</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>784.581.582</u> | <u>670.916.149</u> |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Giá trị lợi thế kinh doanh (i) | 1.016.212.910 | 1.168.644.847 |
| Công cụ, dụng cụ | 124.678.655 | 227.213.969 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | <u>-</u> | <u>20.029.099.410</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.140.891.565</u> | <u>21.424.958.226</u> |

(i) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê | 11.614.321.841 | 24.579.285.691 |
| Khác | 1.620.065.409 | 4.708.259.432 |
| TỔNG CỘNG | 13.234.387.250 | 29.287.545.123 |

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | VND | |
|--|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Huyền Thoại Núi | 156.000.000 | 260.208.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Định | 102.240.000 | 209.607.000 |
| Khác | 197.300.000 | 540.384.000 |
| TỔNG CỘNG | 455.540.000 | 1.010.199.000 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|---------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 160.401.713 | 430.621.904 | (135.718.081) | 455.305.536 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 82.094.400 | - | - | 82.094.400 |
| Thuế khác | - | 80.821.650 | (80.821.650) | - |
| TỔNG CỘNG | 242.496.113 | 511.443.554 | (216.539.731) | 537.399.936 |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | (15.790.838) | (28.578.097) | 44.368.935 | - |
| Tiền thuế đất phải nộp nhà nước | - | 1.707.070.829 | (1.707.070.829) | - |
| TỔNG CỘNG | (15.790.838) | 1.678.492.732 | (1.662.701.894) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản chi phí lãi vay trích trước cho các khoản vay từ ngân hàng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây | 2.598.672.808 | 2.598.672.808 |
| Khác | <u>231.826.382</u> | <u>323.203.286</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.830.499.190</u> | <u>2.921.876.094</u> |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HẠN

| | Số đầu năm | Đi vay | Trả nợ gốc vay | Số cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | VND |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1) | 83.516.537.632 | 129.895.837.061 | (164.784.497.287) | 48.627.877.406 |
| Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 54.500.000.000 | - | (54.500.000.000) | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 538.964.743 | - | (538.964.743) | - |
| Vay từ cá nhân | 4.770.000.000 | 2.000.000.000 | (6.770.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 143.325.502.375 | 131.895.837.061 | (226.593.462.030) | 48.627.877.406 |

19.1 Vay ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10) |
|--|-----------------------|---|---------------------|---|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk | 48.627.877.406 | Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 23 tháng 7 năm 2021 | Từ 5,5 đến 8,5 | Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận") |
| TỔNG CỘNG | 48.627.877.406 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | | | VND |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Lỗ lũy kế | Tổng cộng |
| Năm trước | | | |
| Số đầu năm | 136.279.895.524 | (69.907.211.753) | 66.372.683.771 |
| Lỗ thuần trong năm | - | (51.371.289.928) | (51.371.289.928) |
| Bù đắp lỗ từ Nhà nước | - | 16.967.265.287 | 16.967.265.287 |
| Khác | 4.476 | - | 4.476 |
| Số cuối năm | <u>136.279.900.000</u> | <u>(104.311.236.394)</u> | <u>31.968.663.606</u> |
| Năm nay | | | |
| Số đầu năm | 136.279.900.000 | (104.311.236.394) | 31.968.663.606 |
| Tăng vốn (*) | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Lỗ thuần trong năm | - | (26.958.864.505) | (26.958.864.505) |
| Số cuối năm | <u>236.279.900.000</u> | <u>(131.270.100.899)</u> | <u>105.009.799.101</u> |

(*) Vào ngày 11 tháng 4 năm 2020, Công ty nhận được Công văn số 2208/UBCK-QLCB ban hành bởi Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Công văn số 3643/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 136.279.900.000 VND lên 236.279.900.000 VND. Vào ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp về việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm | 136.279.900.000 | 136.279.900.000 |
| Tăng trong năm | <u>100.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| Số cuối năm | <u>236.279.900.000</u> | <u>136.279.900.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | Vốn cổ phần đã góp (VND) |
|--|-----------------------|---------------|--------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % sở hữu | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood | 18.267.808 | 77,31 | 182.678.080.000 |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk | 4.769.796 | 20,19 | 47.697.960.000 |
| Đối tượng khác | 590.386 | 2,50 | 5.903.860.000 |
| TỔNG CỘNG | 23.627.990 | 100,00 | 236.279.900.000 |

20.4 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.627.990 | 13.627.990 |
| Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 23.627.990 | 13.627.990 |
| Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 23.627.990 | 13.627.990 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20.5 Lỗ trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 19.802.313 | 13.627.990 |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (1.361) | (3.770) |

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng

| | VND | |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>91.072.915.628</u> | <u>188.028.500.595</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 58.868.827.497 | 162.106.109.994 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 32.204.088.131 | 25.922.390.601 |

21.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 72.816.860 | 207.401.124 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 4.952.382 | 118.467.652 |
| Khác | 265.337 | 404.315.049 |
| TỔNG CỘNG | <u>78.034.579</u> | <u>730.183.825</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|--------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng hóa | 52.156.948.865 | 161.420.187.202 |
| Giá vốn thành phẩm | 32.240.160.134 | 25.071.049.173 |
| TỔNG CỘNG | <u>84.397.108.999</u> | <u>186.491.236.375</u> |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 3.903.769.342 | 7.095.192.459 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 50.098.956 | 35.862.903 |
| Khác | 21.472.216 | 1.563.367.726 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.975.340.514</u> | <u>8.694.423.088</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 2.277.960.953 | 5.617.278.544 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.126.911.759 | 3.955.793.588 |
| Chi phí nhân viên | 797.105.830 | 845.182.252 |
| Chi phí khấu hao | 7.963.416 | 22.331.746 |
| Khác | 345.979.948 | 793.970.958 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25.590.595.612 | 37.964.002.651 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh (*) | 20.029.099.410 | 30.043.649.116 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.682.794.606 | 1.849.919.600 |
| Chi phí nhân viên | 1.012.159.691 | 1.258.698.812 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 694.777.194 | 793.522.113 |
| Khác | 2.171.764.711 | 4.018.213.010 |
| TỔNG CỘNG | <u>27.868.556.565</u> | <u>43.581.281.195</u> |

(*) Đây là khoản chi phí phân bổ của các khoản giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, với tổng số tiền gốc là 90.130.947.347 VND đã phát sinh lũy kể đến ngày 31 tháng 8 năm 2017 (ngày Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty nhà nước sang công ty cổ phần). Ban Tổng Giám đốc đã phân bổ các chi phí trên trong 3 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 377.883.218 | 181.721.818 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 269.631.498 | - |
| Các khoản khác | 108.251.720 | 181.721.818 |
| Chi phí khác | (2.246.691.852) | (1.544.755.508) |
| Thanh lý/xóa sổ tài sản | (2.131.887.760) | (419.284.429) |
| Chi phí khác | (114.804.092) | (1.125.471.079) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>(1.868.808.634)</u> | <u>(1.363.033.690)</u> |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí hàng hóa | 52.156.948.865 | 160.992.160.923 |
| Phân bổ chi phí hoạt động (Thuyết minh số 24) | 20.029.099.410 | 30.043.649.116 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.980.460.770 | 16.064.308.405 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11) | 14.147.170.790 | 14.930.893.106 |
| Chi phí nhân viên | 1.809.265.521 | 2.103.881.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.702.894.501 | 2.765.855.450 |
| Chi phí khác | 2.439.825.707 | 3.171.769.506 |
| TỔNG CỘNG | <u>112.265.665.564</u> | <u>230.072.517.570</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lỗ kế toán trước thuế | (26.958.864.505) | (51.371.289.928) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | (5.391.772.901) | (10.274.257.986) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 890.427.391 | 7.458.022.050 |
| Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | (1.035.524.018) | 1.374.013.698 |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại | 5.536.869.528 | 1.442.222.238 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 117.912.280.993 VND (2019: 90.227.933.353 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020 | VND | |
|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | | | | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020 |
| 2017 | 2022 | 18.204.641.919 (*) | - | - | 18.204.641.919 |
| 2018 | 2023 | 34.677.076.765 (*) | - | - | 34.677.076.765 |
| 2019 | 2024 | 37.346.214.669 (**) | - | - | 37.346.214.669 |
| 2020 | 2025 | 27.684.347.640 (**) | - | - | 27.684.347.640 |
| TỔNG CỘNG | | 117.912.280.993 | - | - | 117.912.280.993 |

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản thanh tra thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

27.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 27.3) | 117.912.280.993 | 90.227.933.353 |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 10.993.539.481 | 7.095.192.459 |
| Các chênh lệch tạm thời, trong đó: | 5.039.774.107 | 10.217.394.198 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 4.822.228.866 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 4.325.184.682 | 4.056.079.807 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 714.589.425 | 1.339.085.525 |
| TỔNG CỘNG | 133.945.594.581 | 107.540.520.010 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

| VND | | | | |
|--|-----------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng | 2.065.278.000 | 1.403.705.000 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood | Công ty mẹ | Trả nợ gốc vay Vay | 54.500.000.000 - | - 20.000.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VND | | | | |
|--|--|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán hàng | <u>190.512.000</u> | <u>46.900.000</u> |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Ông Trương Quang Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Cho vay | 136.833.789 | 40.925.000 |
| Ông Phan Viết Lâm | Kế toán trưởng đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 | Cho vay | 100.000.000 | 150.000.000 |
| | | | <u>236.833.789</u> | <u>190.925.000</u> |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood | Công ty mẹ | Vay | <u>-</u> | <u>54.500.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HDQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Hồ Sỹ Trung | Phó chủ tịch HDQT | 368.417.655 | 362.043.257 |
| Ông Trương Quang Tuấn | Thành viên HDQT | 305.100.000 | 304.234.045 |
| Ông Dương Kim Nhung | Phó Tổng Giám đốc | 287.667.045 | 298.049.243 |
| Ông Lê Văn Khuân | Thành viên BKS | 176.148.364 | 188.859.637 |
| TỔNG CỘNG | | <u>1.137.333.064</u> | <u>1.153.186.182</u> |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đến 1 năm | 1.912.509.305 | 481.347.110 |
| Trên 1 - 5 năm | 7.650.037.221 | 37.008.640 |
| Trên 5 năm | 33.947.040.169 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>43.509.586.695</u> | <u>518.355.750</u> |

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Các loại ngoại tệ: | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-------------|--------|------------|-------|
| | | | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | | 882,28 | | 1.762 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

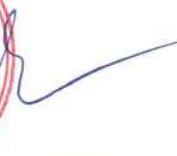
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

